



zhèng dàng fáng wèi

正当防卫

noun phrase · self-defense, justifiable defense

Example Sentences

Tā de xíng wéi shǔ yú zhèng dàng fáng wèi

他的行为属于正当防卫。

His action constitutes self-defense.

fǎ lǜ duì zhèng dàng fáng wèi yǒu míng què de guī dìng

法律对正当防卫有明确的规定。

The law has clear provisions on justifiable defense.

Trace each character, then write the word on your own.

正	正	正	正	正	正	正	正				
当	当	当	当	当	当	当	当	当			
防	防	防	防	防	防	防	防	防			
卫	卫	卫	卫	卫	卫						